

## **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG NĂM 2016**

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT/BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016, Công ty TNHH MTV Cấp Nước Sóc Trăng báo cáo nội đánh giá tình hình tài chính của Công ty như sau:

### **1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn**

Vốn chủ sở hữu Công ty tính đến 31/12/2016 là 61.778 triệu đồng ( trong đó vốn góp chủ sở hữu là 61.778 triệu đồng) . Trong năm, vốn chủ sở hữu tăng 1.170 triệu đồng do nhận viện trợ từ Dự án biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan, bổ sung từ Quỹ Đầu tư và Phát triển 149 triệu đồng.

Tại thời điểm 31/12/2016, tổng tài sản của Công ty là 174.413 triệu đồng tăng 45.667 triệu đồng so với cuối năm 2015.

Năm 2016, lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 6.517 triệu đồng, tăng 831 triệu đồng tương đương 15% so với lợi nhuận sau thuế năm 2015.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE) của Công ty năm 2016 là 10,5%; Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA) của Công ty năm 2016 là 3,7%. Công ty tăng trưởng ổn định.

Năm 2016, Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn.

### **2. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**

#### **2.1 Tình hình đầu tư Dự án: chi tiết tại Biểu 02.A**

Ngành nghề chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tổng giá trị thực hiện các dự án đến 31/12/2016 là 44.318 triệu đồng, Công ty không có các dự án thuộc nhóm A và nhóm B, chủ yếu là các dự án đầu tư mở rộng các tuyến ống cấp nước trên địa bàn, cải tạo nâng công suất nhà máy. Trong đó, nguồn vốn tự có là 20.222 triệu đồng, nguồn vốn vay là 24.096 triệu đồng.

Trong năm 2016, Công ty đã đưa các dự án đầu tư hoàn thành đi vào kinh doanh sử dụng là 34.215 triệu đồng. Các dự án đầu tư đưa vào sử dụng đã góp phần mở rộng việc cung cấp nguồn nước sạch đến dân cư trên địa bàn, m<sup>2</sup> nước tiêu thụ, doanh thu, lợi nhuận của Công ty cũng được tăng trưởng.

## **2.2 Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp**

Hoạt động đầu tư vốn ra ngoài của Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng và tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành, chỉ đầu tư tập trung vào ngành nghề hoạt động chính của Công ty. Từ tháng 11/2013 đến hết năm 2014, Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 12.586 triệu đồng với tỷ lệ góp vốn 29%. Tháng 04/2015, Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng chính thức đi vào hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch từ nguồn nước mặt. Năm 2015, lợi nhuận được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông từ Công ty CP Nước Sóc Trăng là 188 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ góp vốn. Trong năm 2016, Công ty CP Nước Sóc Trăng đã chi trả cổ tức năm 2015 và hoàn vốn cho các cổ đông với tổng giá trị 1.800 triệu đồng tương ứng theo tỷ lệ góp vốn (*giá trị hoàn vốn cho Công ty TNHH MTV Cấp Nước Sóc Trăng là 522 triệu đồng*). Năm 2016 do chịu ảnh hưởng của tình hình nguồn nước bị nhiễm mặn, Công ty CP Nước Sóc Trăng đã ngưng cung cấp nước từ tháng 03 đến tháng 06 năm 2016, doanh thu đạt 4.872 triệu đồng, lỗ trước thuế 1.444 triệu đồng.

Năm 2017, Công ty CP Nước Sóc Trăng sẽ tiếp tục phấn đấu để thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

## **2.3 Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động**

Trong năm 2016, Công ty đã huy động vốn 77.112 triệu đồng, mức dư nợ huy động đến 31/12/2016 của Công ty là 85.248 triệu đồng (*trong đó dư nợ vay ngắn hạn là 18.033 triệu đồng, dư nợ vay dài hạn là 67.215 triệu đồng*). Tất cả nguồn vốn huy động của Công ty đều là vốn vay từ các Ngân hàng thương mại trên địa bàn, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị vật tư là 42.347 triệu đồng, chi hoạt động sản xuất kinh doanh là 34.765 triệu đồng.

Việc sử dụng vốn huy động giúp đáp ứng kịp thời và đầy đủ về vốn cho công tác đầu tư xây dựng mở rộng hệ thống cấp nước, đổi mới thiết bị công nghệ và bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh trong năm.

## **2.4 Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả**

Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm tài sản, tình hình trích khấu hao tài sản, tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản, tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất của Công ty trong năm 2016 được thực hiện theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

Thực hiện Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Công ty đã có ban hành Quy chế quản lý công nợ kèm theo Quyết định số 98/QĐ-CN ngày 16/06/2014. Theo đó, Công ty luôn thực hiện việc quản lý nợ theo nội dung của Quy chế.

Tình hình nợ phải thu đến cuối 31/12/2016 là 11.592 triệu đồng (*bao gồm phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác*). Năm 2016, nợ phải thu khó đòi của Công ty (*tiền nước*) là 173 triệu đồng được xử lý bằng nguồn trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 119 triệu đồng, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

Công nợ phải trả đến cuối 31/12/2016 của Công ty là 112.635 triệu đồng, không có nợ đến hạn, nợ quá hạn. Khả năng thanh toán nợ là 0,8 lần; Nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của Công ty là 1,8 lần.

## **3. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính**

- Năm 2016, m<sup>2</sup> nước thương phẩm sản xuất và tiêu thụ là 16.908.117 m<sup>2</sup>, tăng 1% so với kế hoạch, tăng 4% so với năm 2015, tăng 12% so với năm 2014.

- Các chỉ tiêu về tài chính:

+ Doanh thu năm 2016 là 118.768 triệu đồng, tăng 2% so với kế hoạch năm, tăng 17% so với năm 2015, tăng 28% so với năm 2014.

+ Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2016 là 110.668 triệu đồng, tăng 2% so với kế hoạch năm, tăng 17% so với năm 2015, tăng 28% so với năm 2014.

+ Doanh thu hoạt động tài chính năm 2016 là 207 triệu đồng, tăng 314% so với kế hoạch năm, tăng 277% so với năm 2015, tăng 571% so với năm 2014.

+ Chi phí hoạt động tài chính năm 2016 là 5.390 triệu đồng, tăng 31% so với kế hoạch năm, tăng 69% so với năm 2015, tăng 45% so với năm 2014.

+ Thu nhập khác năm 2016 là 347 triệu đồng, giảm 56% so với năm 2015, giảm 35% so với năm 2014.

+ Chi phí khác năm 2016 là 42 triệu đồng, tăng 2% so với năm 2015, giảm 62% so với năm 2014.

+ Lợi nhuận trước thuế năm 2016 là 8.099 triệu đồng, tăng 2% so với kế hoạch năm, tăng 11% so với năm 2015, tăng 33% so với năm 2014.

- Về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp:
  - + Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu năm 2016 là 13,11%, tăng 1,05% so với kế hoạch năm.
  - + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) là 10,5% tăng 1,1% so với năm 2015.
  - + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) là 3,7% giảm 0,7% so với năm 2015.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm 2016 cho thấy:

- + Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty âm do lượng tiền thu được từ bán hàng phần lớn được doanh nghiệp bỏ ra đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn.

+ Dòng tiền từ hoạt động đầu tư trong năm 2016 âm do Công ty đang mở rộng phát triển quy mô đầu tư kinh doanh chủ yếu là đầu tư xây dựng các hệ thống cấp nước phục vụ dân cư, đổi mới máy móc thiết bị công nghệ. Hoạt động đầu tư của Công ty được sự hỗ trợ thêm từ nguồn vốn đi vay.

+ Dòng tiền từ hoạt động tài chính trong năm 2016 dương do Công ty sử dụng nguồn vốn đi vay để hỗ trợ cho hoạt động đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Dự kiến trong năm 2017, với mức tăng trưởng ổn định hiện nay thì dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ tiếp tục đảm bảo chi phí hoạt động sản xuất, thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn và tiếp tục đầu tư mở rộng quy mô.

#### **4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước**

Trong năm 2016, Công ty nộp ngân sách 5.971 triệu đồng, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước (*chi tiết tại Biểu 02.Đ-A*).

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính (*chi tiết tại Biểu 02.Đ-B*).

#### **5. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật**

Công ty luôn tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra theo quy định pháp luật.



6. Giải trình của Công ty đối với các ý kiến đánh giá của Kiểm toán độc lập, ý kiến của Kiểm soát viên, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của Công ty : không có.

7. Tình hình thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp: Công ty đang trong quá trình thực hiện công tác cổ phần hóa doanh nghiệp.

Tình hình cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết: không có.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Nước Sóc Trăng năm 2016.

\* Nơi nhận:

- Sở Tài Chính;
- Lưu VT,KT.



*Dặng Văn Ngọ*



**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động				Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2016				Giá trị TS đã hình thành và đưa vào sử dụng	
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết 31/12/2016	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ		Thực hiện đến hết 31/12/2016
<b>A Các DA nhóm A</b>																		
<b>B Các DA nhóm B</b>																		
<b>C Các DA khác</b>																		
1	Nhà ở công nhân - đất máy phát điện XN Nguyễn Chí Thanh	Số 172/QĐ-CN ngày 22/07/2015	650	195	30	455	70	2015-2016	455	60 tháng	10,5%	3,64	475,40	479,04	-	360,00	360,00	479,04
2	Cụm xử lý số 2 Nhà máy nước Phường 8	Số 06/012/QĐ-CN ngày 06/01/2016	993	298	30	695	70	2016	-	-	-	-	608,57	608,57	-	435,00	435,00	612,67
3	Nhà xe - Nhà xưởng Nhà máy nước KCN An Nghiệp	Số 160/QĐ-CN ngày 07/07/2015	733	220	30	513	70	2015-2016	500	60 tháng	10,0%	-	612,67	612,67	-	435,00	435,00	612,67
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu - TP.Sóc Trăng	Số 28/03.1/QĐ-CN ngày 28/03/2016	395	119	30	277	70	2016	-	-	-	-	274,04	274,04	-	274,04	274,04	274,04
5	Tuyến ống truyền tải dọc kênh 30/4 đoạn từ NMN KCN An Nghiệp đến xã Phú Tân - Châu Thành	Số 216/QĐ-CN ngày 21/10/2016	2.090	627	30	1.463	70	2016	1.300	60 tháng	10,5%	-	1.481,35	1.481,35	-	943,00	943,00	1.481,35
6	Đường tỉnh 932 đoạn km 2+170 đến km 7+090	Số 247/QĐ-CN ngày 03/11/2015	2.783	835	30	1.948	70	2015-2016	1.948	60 tháng	10,5%	-	1.997,64	1.997,64	-	1.443,00	1.443,00	1.997,64
7	Đường tỉnh 932 đoạn km 7+090 đến km 11+170	Số 276/QĐ-CN ngày 03/11/2015	2.239	672	30	1.567	70	2015-2016	1.567	60 tháng	10,5%	-	1.607,52	1.607,52	-	1.185,00	1.185,00	1.607,52
8	Mái che nhà xe nổi dài	Số 278/QĐ-CN ngày 20/11/2015	114	34	30	80	70	2015-2016	-	-	-	-	99,16	99,16	-	-	-	99,16
9	Cải tạo khu xử lý, bể lắng, bể lọc, LD cụm xử lý sắt (đường D4 KCN)	Số 06/06/QĐ-CN ngày 06/06/2016	7.236	2.171	30	5.065	70	2016	-	-	-	-	5,78	5,78	-	-	-	5,78
10	Tuyến ống đường D4 Khu CN An Nghiệp	Số 19/04/QĐ-CN ngày 19/04/2016	882	265	30	617	70	2016	617	60 tháng	10,5%	-	615,24	615,24	-	348,00	348,00	615,24
11	Cải tạo hàng rào công ty cạnh bến xe Sóc Trăng đến giáp hàng rào khu VH Hồ Nước Ngọt	Số 30/05.1/QĐ-CN ngày 30/05/2016	98	98	100	-	-	2016	-	-	-	-	87,20	87,20	-	-	-	87,20
12	Sân nền, nhà đất máy phát điện trạm CN Sung Đình	Số 18/05.1/QĐ-CN ngày 18/05/2016	46	46	100	-	-	2016	-	-	-	-	45,34	45,34	-	-	-	45,34
13	Nhà đất máy phát điện Trạm cấp nước P8	Số 02/06.1/QĐ-CN ngày 02/06/2016	38	38	100	-	-	2016	-	-	-	-	33,67	33,67	-	-	-	33,67
14	Khoan robot ngầm đất ống HDPE D160 qua sông 30/4 - Kế Sách	09/03/QĐ-CN ngày 09/03/2016	1.291	387	30	904	70	2016	904	60 tháng	10,5%	-	1.205,34	1.205,34	-	784,00	784,00	1.205,34

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động				Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2016		Giá trị TS đã hình thành và đưa vào sử dụng			
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất	Kỳ trước chuyên sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết 31/12/2016	Kỳ trước chuyên sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết 31/12/2016	Giá trị TS đã hình thành và đưa vào sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
15	Khoan robot ngầm đất ống HDPE D160 qua sông Nhà Tung - Ké Sách	25/03/QĐ-CN ngày 25/03/2016	749	225	30	524	70	2016	524	60 tháng	10,5%	-	608,11	608,11	-	390,00	390,00	608,11
16	Đường An Phú Đông - ấp Mỹ Hội - Ké Sách	201A/QĐ-CN ngày 31/08/2015	724	217	30	507	70	2015	506	60 tháng	10,5%	-	517,33	517,33	-	375,00	375,00	517,33
17	Ấp Mỹ Hội - Ấp Mỹ Tân - Xã Nhơn Mỹ - Xã Thời An Hội - Ké Sách	Số 24/02/QĐ-CN ngày 24/02/2016	406	122	30	284	70	2016				-	273,67	273,67	-	630,00	630,00	273,67
18	Văn phòng làm việc XN Ké Sách	Số 322/QĐ-CN ngày 31/12/2015	1.095	329	30	767	70	2015	766	60 tháng	10,5%	-	929,28	929,28	-	630,00	630,00	929,28
19	Tuyến ống áp An Phú Đông - xã Nhơn Mỹ - Ké Sách	Số 03/03/QĐ-CN ngày 03/03/2016	304	91	30	213	70	2016				-	225,39	225,39	-	630,00	630,00	225,39
20	Tuyến ống hèm chua Thiên Đức - xã An Mỹ - Ké Sách	Số 26/04/1/QĐ-CN ngày 26/04/2016	252	76	30	176	70	2016				-	188,83	188,83	-	630,00	630,00	188,83
21	Tuyến ống đường Cầu Suối Trèn - Ấp An Ninh 2 - Ké Sách	Số 21/06/QĐ-CN ngày 21/06/2016	243	73	30	170	70	2016				-	60,46	60,46	-	550,00	550,00	60,46
22	Tuyến ống đường Giồng Dù - TX Vĩnh Châu	Số 300/QĐ-CN ngày 17/12/2015	387	116	30	271	70	2015-2016				-	274,53	274,53	-	550,00	550,00	274,53
23	Giếng khoan Vĩnh Châu 6 - XN-CN Vĩnh Châu	Số 147/QĐ-CN ngày 12/06/2015	991	297	30	694	70	2015-2016	690	60 tháng	10,0%	-	886,42	886,42	-	550,00	550,00	886,42
24	Trạm bơm cấp II - Vĩnh Châu	Số 18/03/1/QĐ-CN ngày 18/03/2016	109	33	30	76	70	2016				-	96,55	96,55	-	630,00	630,00	96,55
25	Tuyến ống CN Chua Ông - Đại Ngãi	Số 141/QĐ-CN ngày 12/06/2015	600	180	30	420	70	2015-2016				341,03	39,16	380,19				380,19
26	Tuyến ống CN ấp Thạnh Đức - xã Long Đức - Đại Ngãi	Số 232/QĐ-CN ngày 5/11/2015	810	243	30	567	70	2015-2016	567	60 tháng	10,5%	2,27	530,04	532,31				532,31
27	Lắp đặt công nghệ điện giếng Long Đức 1	Số 01/06/3/QĐ-CN ngày 01/06/2016	338	101	30	237	70	2016				-	248,55	248,55	-			248,55
28	Tuyến ống truyền tải từ Trạm cấp nước Long Đức đến vùng xoáy cầu Đại Ngãi	Số 08/04/1/QĐ-CN ngày 08/04/2016	2.690	807	30	1.883	70	2016	1.883	60 tháng	10,5%	-	1.920,18	1.920,18	-	1.460,00	1.460,00	1.920,18
29	Xây dựng bể chứa nước sạch 300m <sup>3</sup> - Trạm CN Long Đức	25/05/QĐ-CN ngày 25/05/2016	1.624	487	30	1.137	70	2016	1.138	60 tháng	10,5%	-	1.259,09	1.259,09	-	915,00	915,00	1.259,09
30	Khoan robot ngầm đất ống HDPE D160 qua sông Santard (cầu Đại Ngãi)	22/04/QĐ-CN ngày 22/04/2016	1.163	349	30	814	70	2016	814	60 tháng	10,5%	-	934,29	934,29	-	605,00	605,00	934,29
31	Khoan robot ngầm đất ống HDPE D160 qua vùng xoáy quốc lộ Nam sông Hậu - Đại Ngãi	26/04/QĐ-CN ngày 22/04/2016	457	137	30	320	70	2016	320	60 tháng	10,5%	-	351,67	351,67	-	225,00	225,00	351,67
32	Tuyến ống cấp nước Chua Ông - ấp Mây Hắc - Đại Ngãi	Số 296/QĐ-CN ngày 15/12/2015	224	67	30	157	70	2016				-	163,64	163,64	-			163,64
33	Hệ thống xử lý nước công suất 2000m <sup>3</sup> /ngày - Trạm CN Long Đức (GDI)	Số 15/02/QĐ-CN ngày 15/02/2016	994	298	30	696	70	2016				-	904,00	904,00	-			904,00
34	Tuyến ống CN đường Nam Sông Hậu đoạn km 47+080 đến km 48+030	Số 24/05/QĐ-CN ngày 24/05/2016	592	178	30	414	70	2016				-	373,11	373,11	-			373,11

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động				Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2016				Giá trị TS đã hình thành và đưa vào sử dụng	
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết 31/12/2016	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ		Thực hiện đến hết 31/12/2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
35	Nhà đất máy phát điện, mái che bình clor - Đại Ngãi	Số 16.05/QĐ-CN ngày 16/05/2016	34	34	100		2016						30,57	30,57				30,57
36	Đường vào trạm cấp nước Long Đức - Đại Ngãi	Số 05.11/QĐ-CN ngày 05/05/2016	285	86	30	200	70	2016					234,73	234,73				234,73
37	Hệ thống xử lý nước công suất 2000m3/ngày - Trạm CN Long Đức (GD2)	Số 02.03/QĐ-CN ngày 02/03/2016	986	296	30	690	70	2016					896,80	896,80				896,80
38	Đường huyện 27 - TT Long Phú	Số 18.04/QĐ-CN ngày 18/04/2016	3.537	1.061	30	2.476	70	2016	2.400	60 tháng	10,0%	-	2.479,92	2.479,92	-	1.538,00	1.538,00	896,80
39	Nhà đất máy phát điện - XN CN LP	Số 06.09/QĐ-CN ngày 06/09/2016	45	45	100		2016						40,54	40,54				40,54
40	Tuyến ống đường Công Nông - TT Mỹ Xuyên	Số 298/QĐ-CN ngày 16/12/2015	622	187	30	435	70	2015-2016	330	60 tháng	10,5%	-	458,06	458,06	-	330,00	330,00	458,06
41	Tuyến ống truyền tải đường Trần Hưng Đạo từ Khuôn Bach Đàng đến Cầu Chà Mỹ Xuyên	Số 280/QĐ-CN ngày 25/11/2015	1.347	404	30	943	70	2015-2016	395	60 tháng	10,5%	-	969,31	969,31	-	649,00	649,00	969,31
42	Khoan robot ngầm đất ống HDPE D160 qua sông Phú Hữu - Mỹ Xuyên	Số 04.04/QĐ-CN ngày 04/04/2016	800	240	30	560	70	2016	560	60 tháng	10,5%	-	642,49	642,49	-	415,00	415,00	642,49
43	Cải tạo Hồ lãng - Mỹ Xuyên	Số 25.05.2/QĐ-CN ngày 25/05/2016	83	83	100		2016						73,27	73,27				73,27
44	Tuyến ống đường Nam Sông Hậu đoạn km73+810 đến km 74+930, km 76+722 đến km 77+782,6	Số 12.09.01/QĐ-CN ngày 12/09/2016	1.613	484	30	1.129	70	2016-2017					139,80	139,80				
45	Tuyến ống Phú Tân - ấp Trung Thanh - Thanh Trị	Số 285/QĐ-CN ngày 1/12/2015	767	230	30	537	70	2015-2016	550	60 tháng	10,5%	41,25	523,78	565,03	-	415,00	415,00	565,03
46	Tuyến ống đường tỉnh 940 từ Km 8+287 đến 8+787 - TT Huỳnh Hữu Nghĩa	Số 194/QĐ-CN ngày 20/08/2015	380	114	30	266	70	2015-2016				122,68	118,38	241,06				241,06
47	Cải tạo văn phòng, nhà vệ sinh, trạm bơm cấp II, cải tạo sân nền, công, hàng rào XN CN Mỹ Tú	Số 266/QĐ-CN ngày 16/11/2015	573	172	30	401	70	2015-2016	401	60 tháng	10,5%	-	517,95	517,95	-	390,00	390,00	517,95
48	Tuyến ống áp Mỹ Lợi B - xã Mỹ Tú	Số 13.05.1/QĐ-CN ngày 13/05/2016	244	73	30	171	70	2016					149,80	149,80				149,80
49	Lắp đặt đường ống công nghệ bồn lọc kính NMIN Lịch Hội Thượng	Số 23.02/QĐ-CN ngày 23/02/2016	1.898	569	30	1.329	70	2016					872,65	872,65				
50	Giải khoan 3 - XN CN Lịch Hội Thượng	Số 249/QĐ-CN ngày 04/11/2015	1.922	577	30	1.345	70	2015-2016	1.345	60 tháng	10,5%	-	1.383,34	1.383,34	-	980,00	980,00	1.383,34
51	Tuyến ống đường huyện 27 - TT LHT	Số 283/QĐ-CN ngày 30/11/2015	3.800	1.140	30	2.660	70	2015-2016	2.660	60 tháng	10,5%	-	3.411,31	3.411,31	-	1.965,00	1.965,00	3.411,31
52	Đường dây điện 3 pha Nhà máy nước Lịch Hội Thượng	Số 213/HĐ-PCST ngày 25/05/2016	530	159	30	371	70	2016					482,02	482,02				482,02
53	Giải khoan 4 - Lịch Hội Thượng	Số 20.04.2/QĐ-CN ngày 20/04/2016	1.132	340	30	792	70	2016	792	60 tháng	10,5%	-	869,43	869,43	-	630,00	630,00	869,43
54	Tuyến ống kèm cây Sung đường tỉnh 934 - ấp Hội Trung - TT LHT	Số 05.12/QĐ-CN ngày 05/12/2016	617	185	30	432	70	2016					445,41	445,41				

**KHOA KẾ TOÁN**  
**TRUNG TÂM LỊCH HỘI THƯỢNG**



TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động				Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2016				Giá trị TS đã hình thành và đưa vào sử dụng		
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất	Kỳ trước chuyên sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết 31/12/2016	Kỳ trước chuyên sang	Thực hiện trong kỳ		Thực hiện đến hết 31/12/2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
55	Công trình công trường rào-nhà bảo vệ, nhà nghỉ công nhân - Xi nghiệp Lịch Hội Thượng	Số 11.05/QĐ-CN ngày 11/05/2016	1.487	446	30	1.041	70	2016				-	806,05	806,05					
56	Tuyến ống đường Nguyễn Trung Trực - Thị xã Ngã Năm	Số 179B/QĐ-CN ngày 29/07/2015	413	124	30	289	70	2015-2016				-	290,13	290,13				290,13	
57	Tuyến ống từ Nhà máy nước Ngã Năm đến đường Võ Nguyên Giáp - thị xã Ngã Năm	Số 287/QĐ-CN ngày 7/12/2015	3.711	1.113	30	2.598	70	2015-2016	2.597	60 tháng	10,5%	-	2.213,52	2.213,52	-	1.697,00	1.697,00		
58	Tuyến ống đường Trần Hưng Đạo, đường Hùng Vương - thị xã Ngã Năm	Số 20.06/QĐ-CN ngày 26/06/2016	3.991	1.197	30	2.794	70	2016	2.793	60 tháng	10,5%	-	1.849,54	1.849,54	-	1.105,00	1.105,00		
59	Khoan robot ngầm đất ống HDPE D160 qua kênh xáng Phụng Hiệp (Cầu vượt đò đi Long Mỹ)	Số 30.08/QĐ-CN ngày 30/08/2016	761	228	30	533	70	2016	600	60 tháng	10,0%	-	740,44	740,44	-	497,00	497,00	740,44	
60	Khoan robot ngầm đất ống HDPE D225 qua kênh bên Long và kênh Tư Bi	Số 27.07/QĐ-CN ngày 27/07/2016	1.283	385	30	898	70	2016	1.000	60 tháng	10,0%	-	1.214,60	1.214,60	-	929,00	929,00	1.214,60	
61	Khoan robot ngầm đất ống D225 qua kênh Dân Quán và ngang vòng xoay Quốc lộ 61B - Ngã Năm	Số 08.08/QĐ-CN ngày 08/08/2016	1.284	385	30	899	70	2016	990	60 tháng	10,0%	-	1.105,85	1.105,85	-	846,00	846,00	1.105,85	
62	Khoan robot ngầm đất ống D225 qua kênh Lâm Trà	Số 11.07/QĐ-CN ngày 11/07/2016	1.066	320	30	746	70	2016	770	60 tháng	10,0%	-	914,41	914,41	-	702,00	702,00	914,41	

NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Chữ ký)*

*Võ Chí Phương Diễm*



Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

*(Chữ ký)*

*Đặng Văn Ngà*



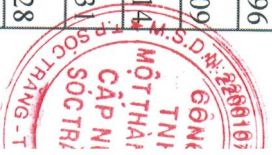


## TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)=(4)/(2)	(7)=(4)/(3)		
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>									
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu (m2 nước )	15.135.724	16.239.179	16.800.000	16.908.117	112	104	104	101	
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu (m2 nước )	15.135.724	16.239.179	16.800.000	16.908.117	112	104	104	101	
3. Tồn kho cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>									
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.760	100.354	116.427	118.214	129	118	118	102	
2. Giá vốn hàng bán	36.200	58.837	66.544	64.070	177	109	109	96	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.560	41.517	49.883	54.144	97	130	130	109	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	31	55	50	207	671	377	377	414	
5. Chi phí tài chính	3.709	3.198	4.100	5.390	145	169	169	130	
6. Chi phí bán hàng	25.291	12.640	14.642	18.807	74	149	149	128	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.944	19.193	23.214	22.359	107	116	116	96	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.647	6.542	7.977	7.795	138	119	119	98	
9. Thu nhập khác	536	790	-	347	65	44	44	-	
10. Chi phí khác	111	41	-	42	38	102	102	-	
11. Lợi nhuận khác	425	749	-	305	72	41	41	-	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.072	7.290	7.977	8.100	133	111	111	102	



Chỉ tiêu	Năm 2014 (1)	Năm 2015 (2)	Năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch (3)	Thực hiện (4)	Năm 2014 (5)=(4)/(1)	Năm 2015 (6)=(4)/(2)	KH Năm 2015 (7)=(4)/(3)
13. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	1.336	1.604	1.595	1.582	118	99	99
14. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.736	5.686	6.382	6.518	138	115	102

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*[Handwritten signature]*

*Võ Chí Dương Diêu*



Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*[Handwritten signature]*

*Đặng Văn Ngà*



